

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PTX)

## CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh

Ngày 31/12/2024	17,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.9%		1012.

DT thuần 2024
1,904
tỷ VNĐ
YoY: ▼191  -9.1%

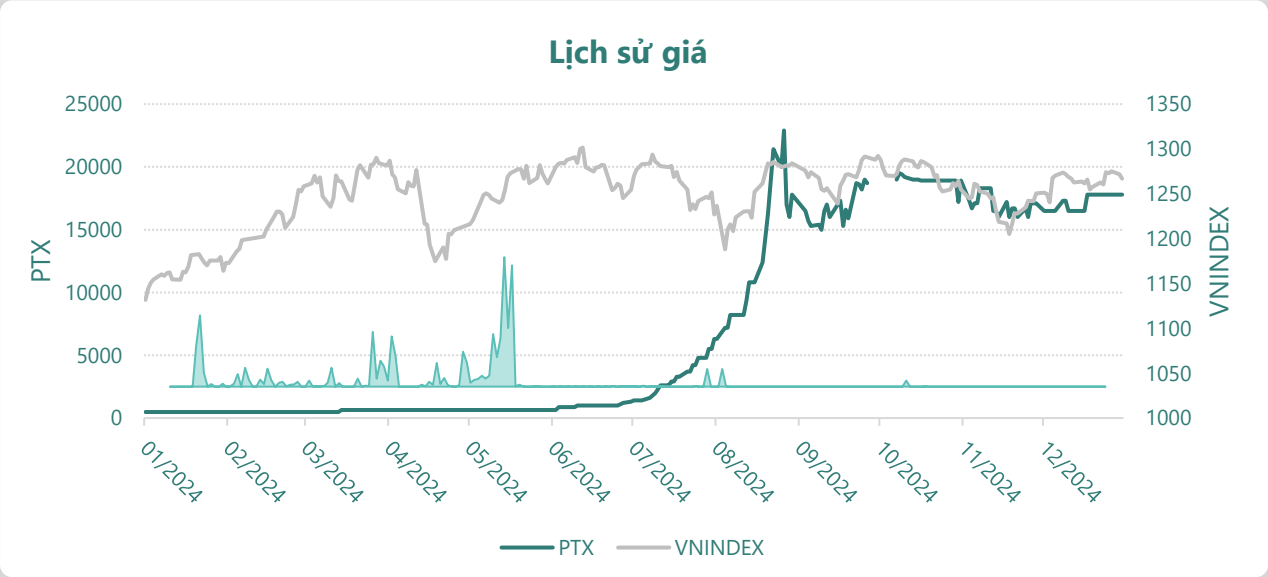
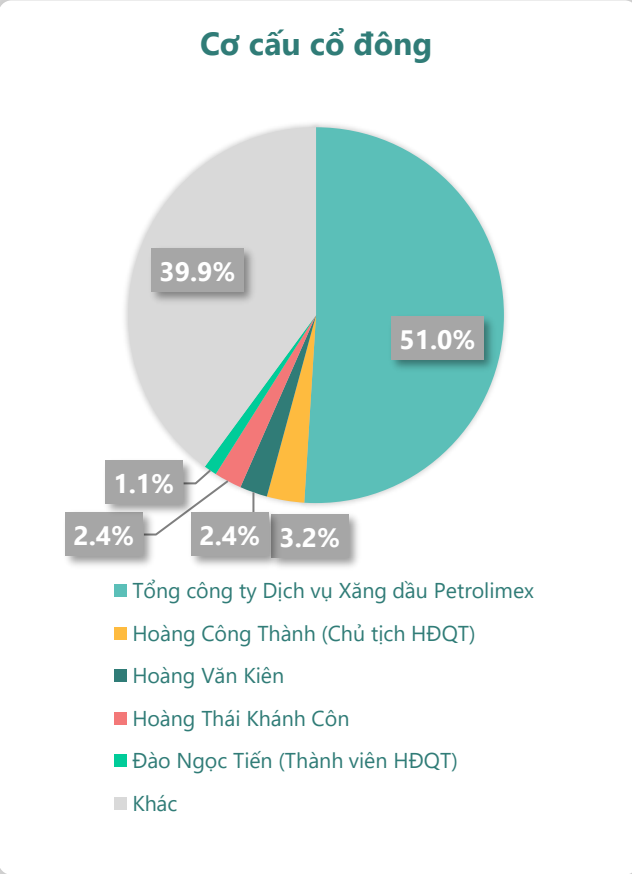
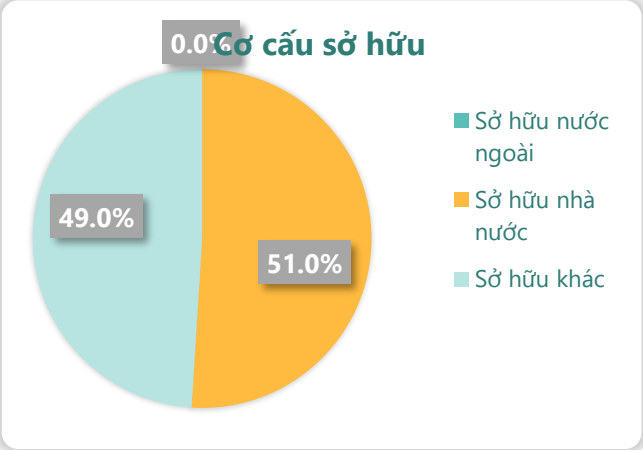
LN thuần 2024
21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.50  43.6%

LN sau thuế 2024
19.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10  56.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
19.9%
YoY: +/-▲ 5.9%

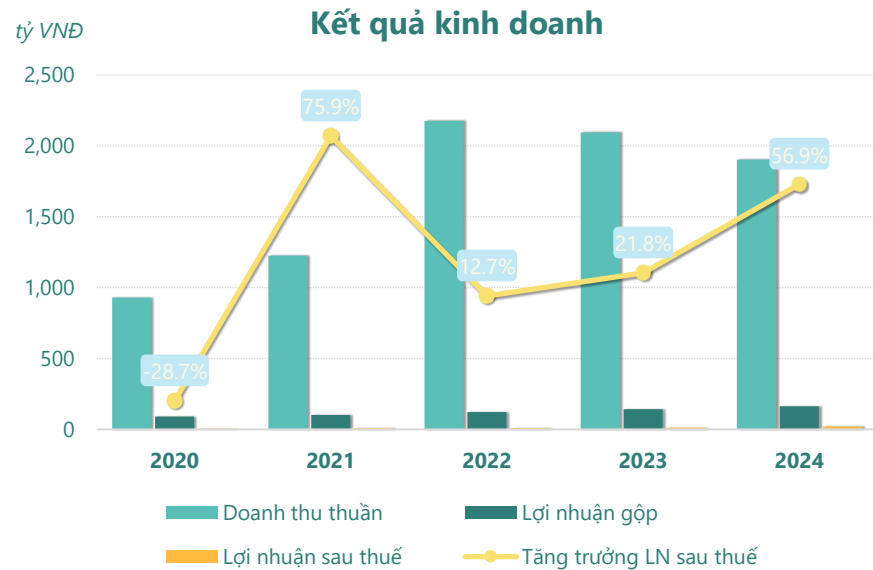
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	114
Số lượng CPLH (CP)	6,432,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,075
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PTX** ghi nhận doanh thu thuần **1,904** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **19.61** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.11%** và **tăng 56.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **19.9%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

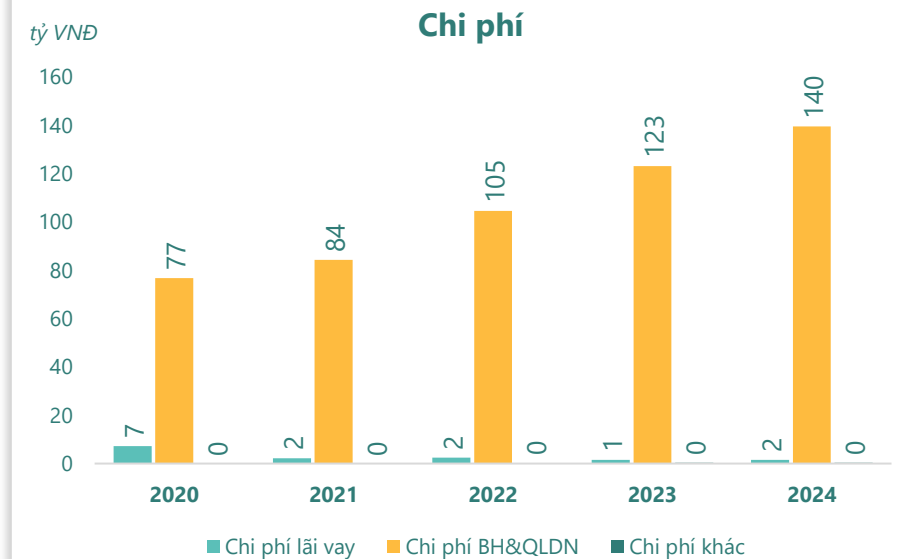
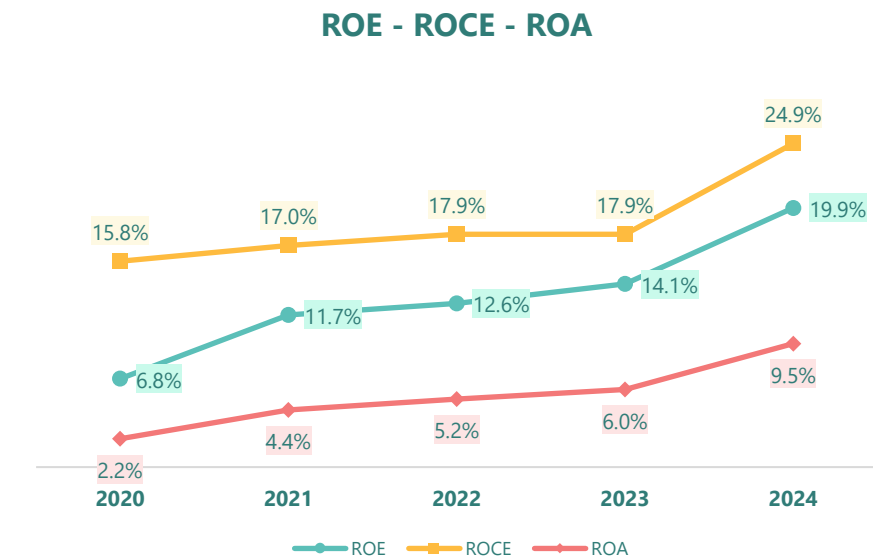
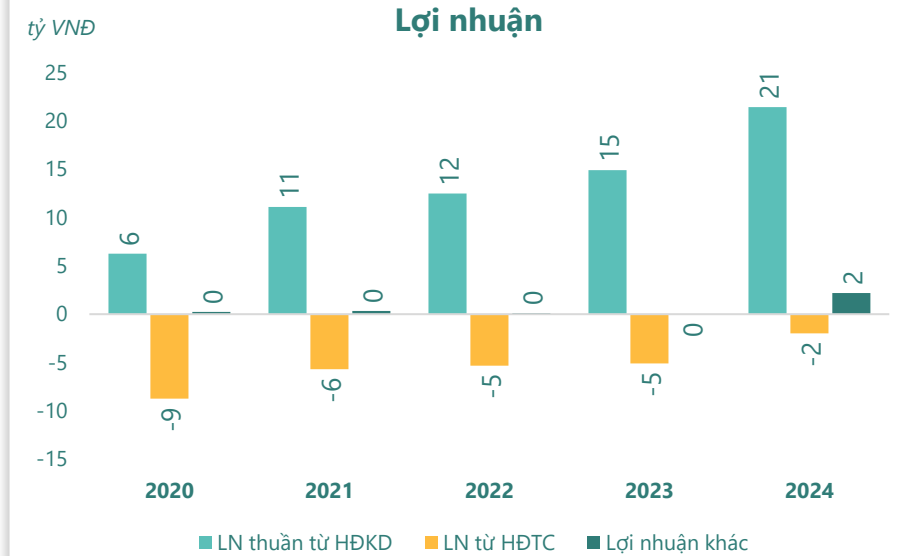
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PTX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **21.40** tỷ đồng, **tăng lên 6.50** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (13.22 tỷ đồng) là 8.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.52** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **139.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.29** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của PTX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **19.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

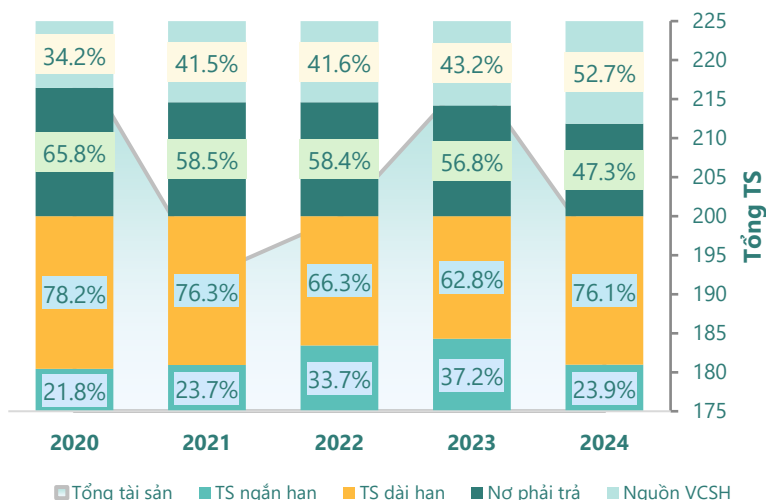




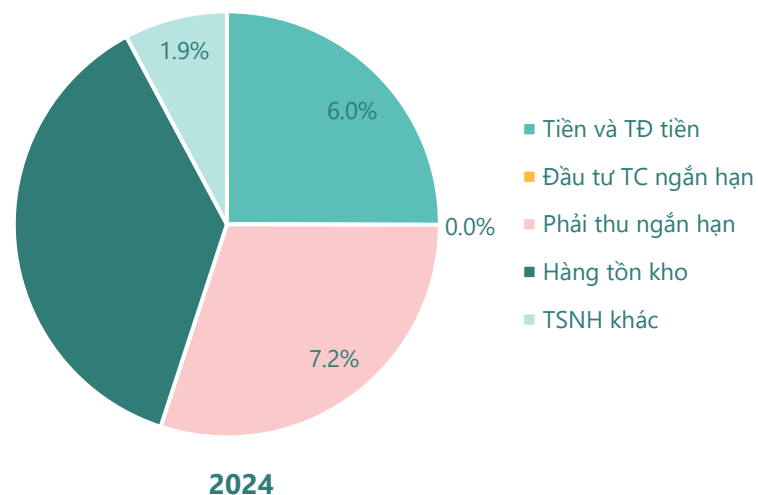
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

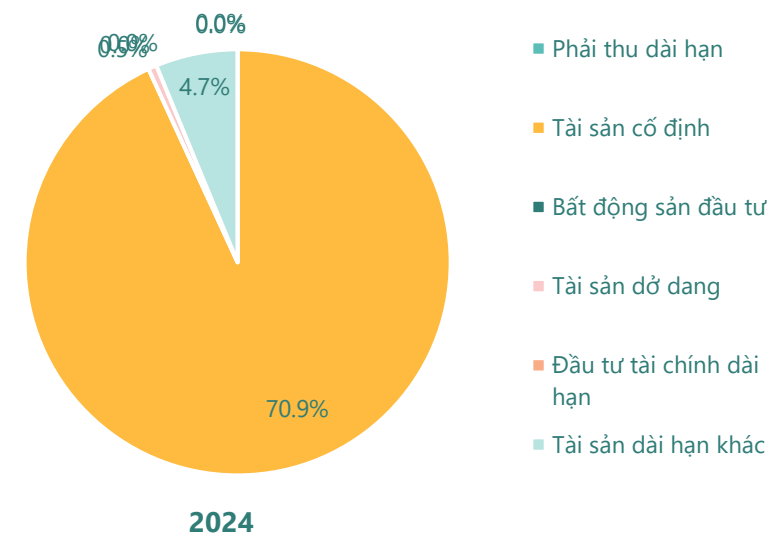
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PTX** năm 2024 đạt **194.4** tỷ đồng, giảm **11.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.3% và 52.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của PTX năm 2024 giảm **42.9%** so với năm trước, đạt **46.39** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.86%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.16% trên tổng tài sản.

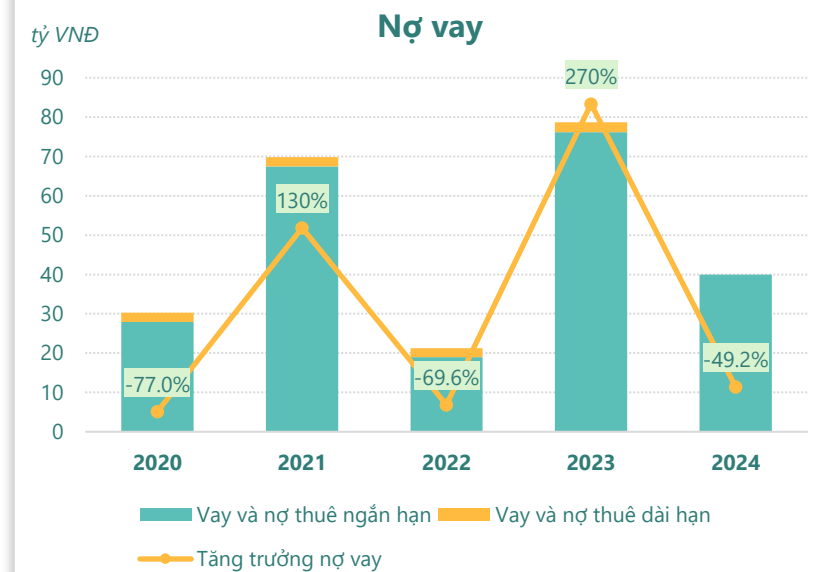
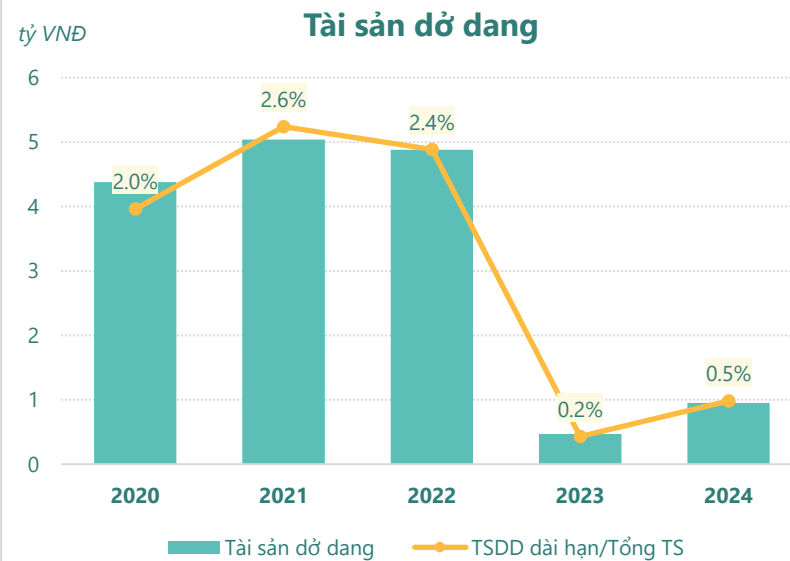
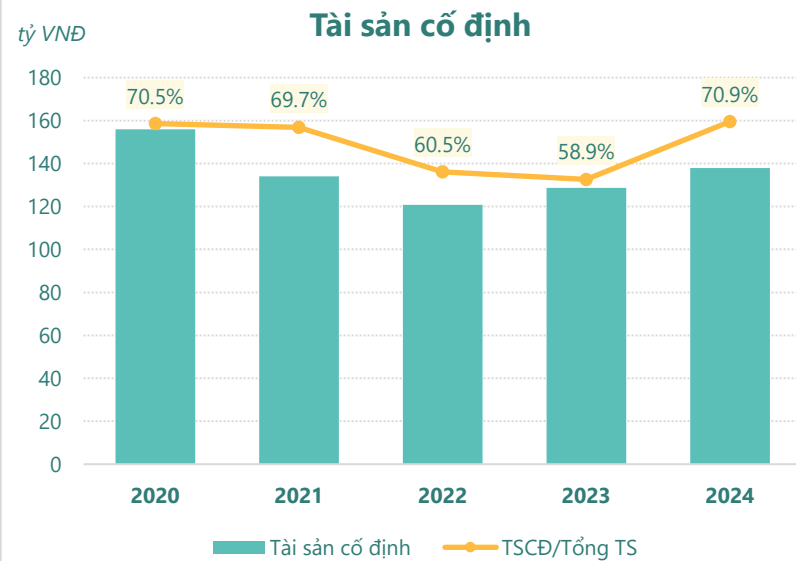
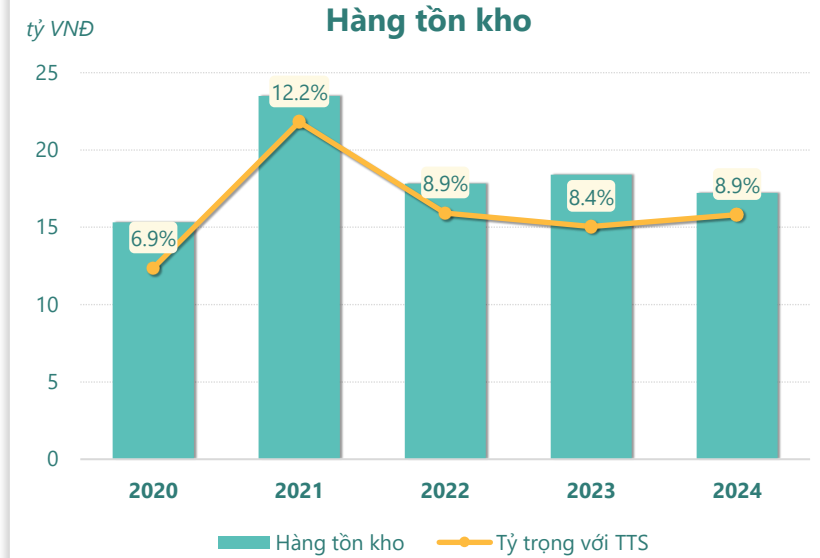
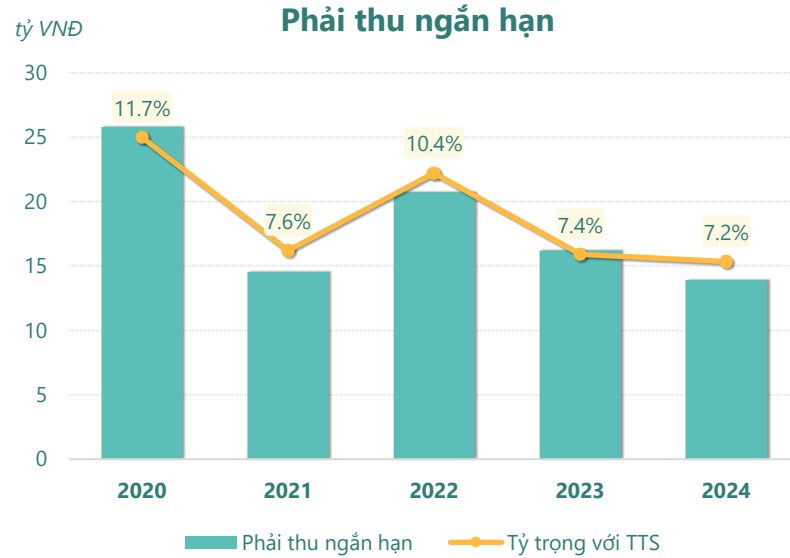
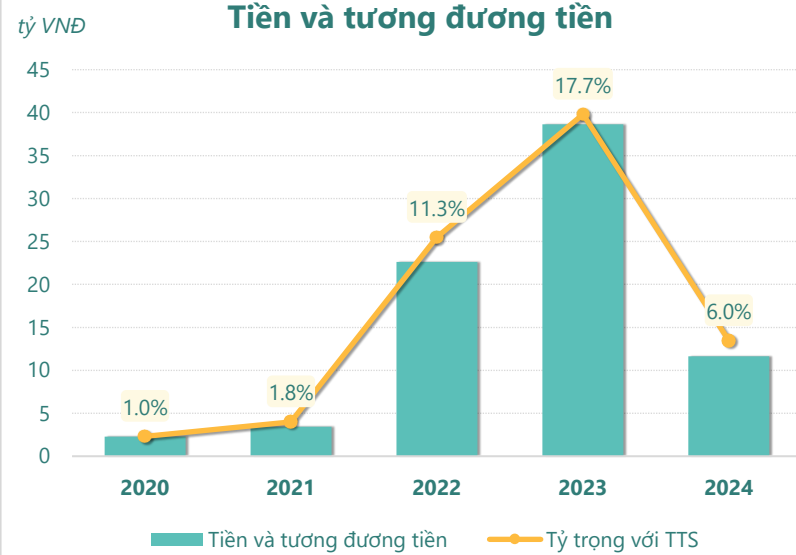
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **7.91%** so với năm trước và đạt **148.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **76.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **70.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.74%.

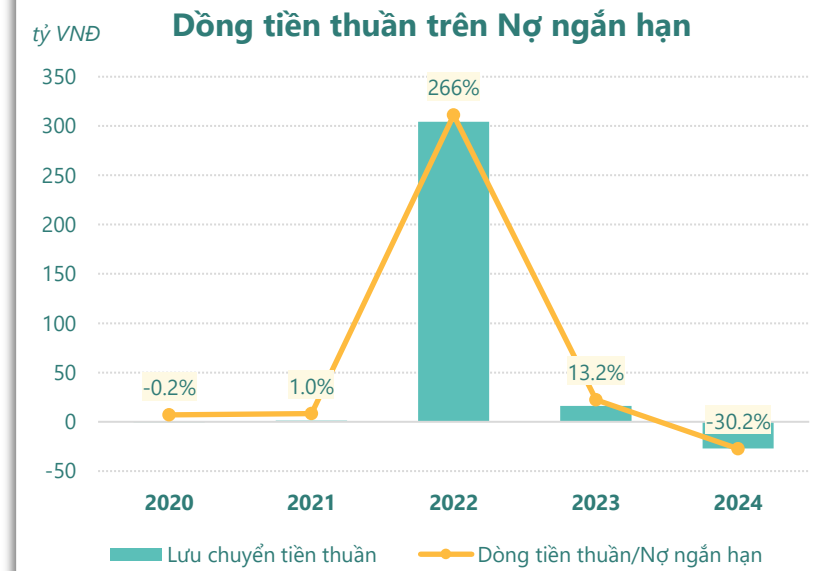
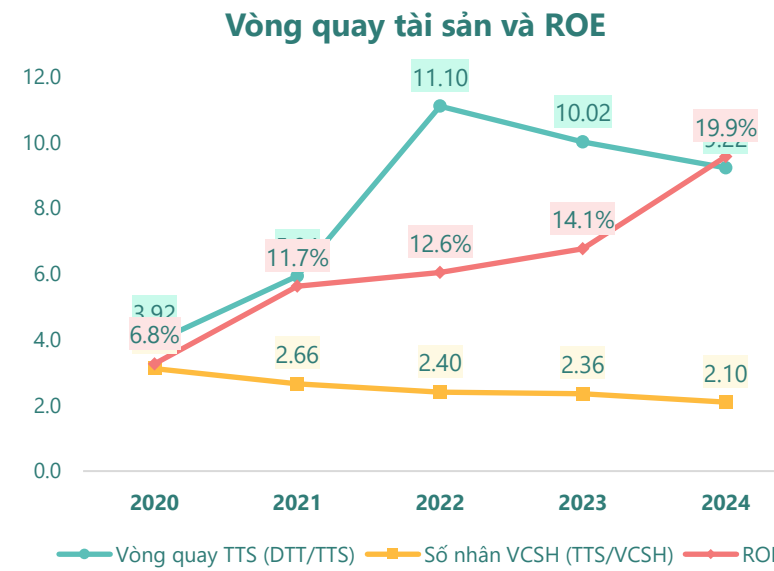
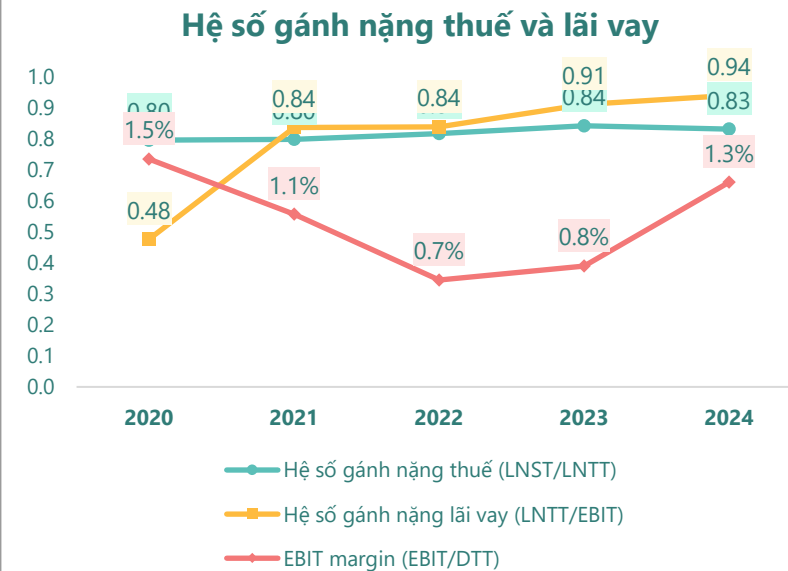
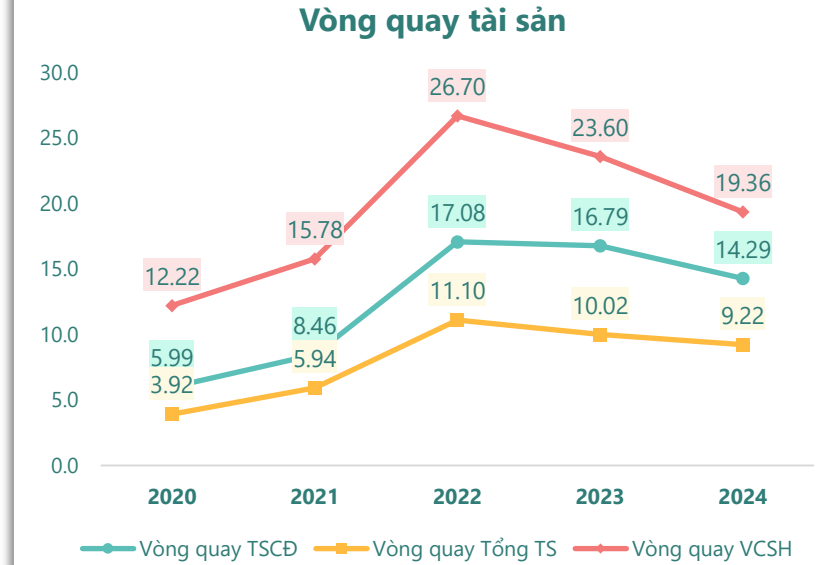
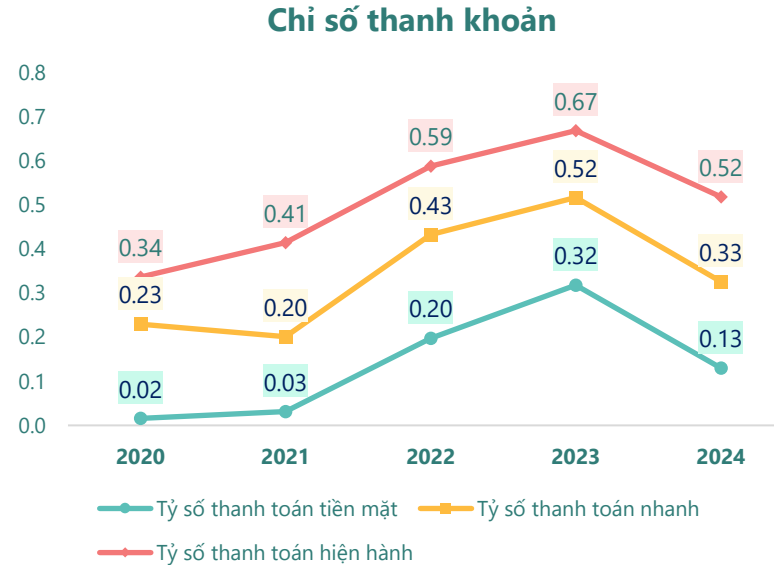
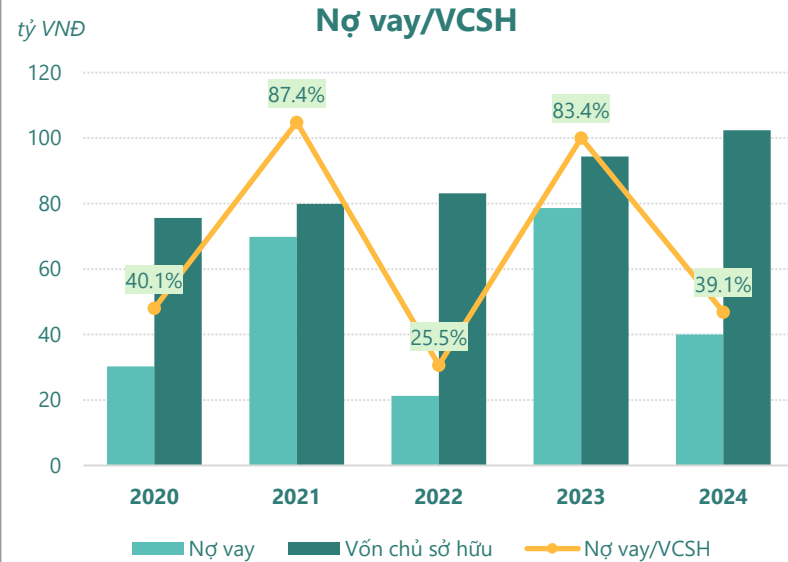
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,227</b>	<b>2,177</b>	<b>2,095</b>	<b>1,904</b>
Giá vốn hàng bán	1,126	2,055	1,951	1,741
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>101</b>	<b>122</b>	<b>143</b>	<b>163</b>
Doanh thu HĐTC	0.11	0.11	0.06	0.02
Chi phí TC	5.81	5.43	5.16	2.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.24</b>	<b>2.43</b>	<b>1.47</b>	<b>1.52</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	60.4	75.2	86.0	99.5
Chi phí QLDN	23.9	29.3	37.2	40.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>11.1</b>	<b>12.5</b>	<b>14.9</b>	<b>21.4</b>
Lợi nhuận khác	0.33	0.10	-0.05	2.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.4</b>	<b>12.6</b>	<b>14.8</b>	<b>23.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.11</b>	<b>10.3</b>	<b>12.5</b>	<b>19.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.11</b>	<b>10.3</b>	<b>12.5</b>	<b>19.6</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.3	88.2	-26.3	47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.4	-14.5	-15.1	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	34.8	231	57.4	-45.8
Tiền đầu kỳ	2.27	3.42	22.6	38.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.15</b>	<b>304</b>	<b>16.0</b>	<b>-27.0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.42	308	38.6	11.6

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>192</b>	<b>200</b>	<b>218</b>	<b>194</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>45.6</b>	<b>67.3</b>	<b>81.2</b>	<b>46.4</b>
Tiền và tương đương tiền	3.42	22.6	38.6	11.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	14.5	20.7	16.2	13.9
Hàng tồn kho	23.5	17.8	18.4	17.2
Tài sản ngắn hạn khác	4.19	6.15	7.94	3.63
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>147</b>	<b>133</b>	<b>137</b>	<b>148</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	134	121	129	138
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.04	4.88	0.47	0.95
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.59	6.79	8.01	9.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>112</b>	<b>117</b>	<b>124</b>	<b>92.0</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>110</b>	<b>114</b>	<b>121</b>	<b>89.5</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.5	19.0	76.1	40.0
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	64.2	10.6	7.42
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.32</b>	<b>2.25</b>	<b>2.56</b>	<b>2.56</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.32	2.25	2.56	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.9</b>	<b>83.2</b>	<b>94.3</b>	<b>102</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>79.9</b>	<b>83.2</b>	<b>94.3</b>	<b>102</b>
Vốn điều lệ	58.5	58.5	64.3	64.3
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>